

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.336.363.658	641.040.545.375
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	287.490.666.602	261.018.870.934
1. Tiền	111		89.590.666.602	51.083.605.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		197.900.000.000	209.935.265.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.766.461.870	138.575.093.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	182.905.835.480	123.910.067.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.710.697.093	3.371.732.152
3. Các khoản phải thu khác	136	3a	3.404.879.291	11.548.244.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(254.949.994)	(254.949.994)
IV- Hàng tồn kho	140	4	259.802.326.505	227.001.875.831
1. Hàng tồn kho	141		260.707.172.282	228.001.639.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(904.845.777)	(999.764.109)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22.276.908.681	14.444.704.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	680.785.690	322.592.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.596.122.991	13.845.975.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	276.136.226
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.783.176.176	330.346.967.417
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.581.198.362	-
1. Phải thu dài hạn khác	218	3b	2.581.198.362	-
II- Tài sản cố định	220		219.856.111.398	269.767.537.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	219.401.078.065	269.384.204.287
- Nguyên giá	222		888.563.257.975	881.024.288.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(669.162.179.910)	(611.640.084.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	455.033.333	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.102.795.542)	(1.052.795.542)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		3.443.799.588	6.760.713.987
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	3.443.799.588	6.760.713.987
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		45.902.066.828	53.818.715.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	45.647.083.880	51.140.676.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		254.982.948	87.204.201
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	2.590.835.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.030.119.539.834	971.387.512.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến	Số đến
			30/06/2015	01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		430.058.636.979	350.634.725.338
I- Nợ ngắn hạn	310		411.190.212.495	340.083.300.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	104.906.571.365	52.804.239.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.775.606.774	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	24.371.665.354	37.413.860.890
4. Phải trả người lao động	314		66.704.929.904	64.479.061.699
5. Chi phí phải trả	315	11	3.295.891.055	1.914.664.124
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	12.534.477.277	1.552.004.677
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	165.879.881.533	163.894.912.087
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	5.525.742.642	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.195.446.591	17.684.265.500
II- Nợ dài hạn	330		18.868.424.484	10.551.424.484
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	13b	18.868.424.484	10.551.424.484
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.453.742.821	579.713.364.800
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	569.453.742.821	579.713.364.800
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(27.412.396.327)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.342.328.177	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.290.595.340	137.703.858.316
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		30.607.160.034	41.039.422.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.030.119.539.834	971.387.512.792

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoài Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	412.438.555.676	393.684.458.575	775.350.808.375	766.120.136.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	3.969.827.452	5.093.297.090	6.869.763.869	8.810.477.311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.468.728.224	388.591.161.485	768.481.044.506	757.309.658.806
4. Giá vốn hàng bán	11	3	325.845.329.340	303.660.291.181	592.504.753.195	594.751.388.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.623.398.884	84.930.870.304	175.976.291.311	162.558.270.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	2.830.793.588	992.107.825	4.513.051.490	2.035.425.589
7. Chi phí tài chính	22	5	3.346.690.647	4.610.485.520	5.659.142.466	9.678.259.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.124.463.373	4.488.668.320	6.416.430.463	9.554.970.762
8. Chi phí bán hàng	24		16.332.376.058	14.231.240.407	27.199.654.556	22.294.348.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.111.986.732	26.566.116.643	40.496.250.747	43.930.058.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.663.139.035	40.515.135.559	107.134.295.032	88.691.029.307
11. Thu nhập khác	31	6	83.791.315	1.769.598.027	117.445.862	1.792.831.483
12. Chi phí khác	32	7	115.000.000	81.875.804	233.325.964	81.875.804
13. Lợi nhuận khác	40		(31.208.685)	1.687.722.223	(115.880.102)	1.710.955.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.631.930.350	42.202.857.782	107.018.414.930	90.401.984.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	9.594.993.109	8.969.512.752	24.250.394.272	19.612.094.058
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	(167.778.747)		(167.778.747)	3.003.678
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.204.715.988	33.233.345.030	82.935.799.405	70.786.887.250
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	70		4.722.171.251	3.008.134.896	8.897.824.770	7.212.215.347
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	80		27.482.544.737	30.225.210.134	74.037.974.635	63.574.671.903
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		622	684	1.675	1.438

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc


Phạm Thị Thu Hằng


Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hoài Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VNĐ

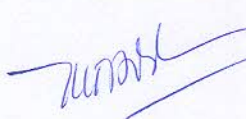
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.018.414.930	90.401.984.986
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.572.095.673	57.941.305.973
- Các khoản dự phòng	03	94.918.332	1.082.078.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.450.493.111)	(1.992.289.618)
- Chi phí lãi vay	06	6.416.430.463	9.554.970.762
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167.651.366.287	156.988.050.723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.655.742.300)	(27.473.728.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.705.532.342)	81.753.615.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.085.018.462	46.656.900.189
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.135.399.726	3.624.151.812
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.231.161.550)	(9.772.950.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.469.112.062)	(17.634.761.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	56.346.544.373	144.941.773.869
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(41.792.855.837)	(60.714.086.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.363.924.757	318.368.964.051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(980.401.283)	(5.322.130.995)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(37.400.000.000)	(47.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	48.700.000.000	47.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.325.941.953	1.992.289.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.645.540.670	(3.329.841.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	193.546.083.437	279.080.453.094
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(222.256.447.477)	(365.600.085.719)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.827.305.719)	(80.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107.537.669.759)	(166.519.632.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.471.795.668	148.519.490.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	261.018.870.934	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	287.490.666.602	148.519.490.049

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp



TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoài Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014 thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm
- Giấy phép khai thác mỏ	10	năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
1. Tiền		
Tiền mặt	1.671.322.568	1.801.977.435
Tiền gửi ngân hàng	87.919.344.034	49.281.628.499
Các khoản tương đương tiền	197.900.000.000	209.935.265.000
Cộng	287.490.666.602	261.018.870.934
2. Phải thu của khách hàng	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Phải thu ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng <i>KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD</i>	51.356.284.016	
- Phải thu khách hàng khác	131.549.551.464	123.910.067.634
Cộng	182.905.835.480	123.910.067.634
3. Các khoản phải thu khác	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Thuế TN cá nhân</i>	-	2.594.967.166
<i>BQL Dự án KCN Tăng Lòong tiền cho vay để GPMB xây dựng khu Tái định cư</i>	1.969.773.000	2.019.150.000
<i>Phải thu cổ phần hóa</i>	92.698.728	92.698.728
<i>Phải thu về dự lãi tiền gửi</i>	124.551.158	976.581.811
<i>Phải thu về thuế GTGT được hoàn</i>		5.363.246.000
<i>Thuế xuất khẩu nộp trước</i>		495.244.260
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	249.230.000	
<i>Phải thu CBCNV</i>	277.180.000	
<i>Khác</i>	691.446.405	6.356.149
Cộng	3.404.879.291	11.548.244.114
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.581.198.362	2.590.835.079
Cộng	2.581.198.362	2.590.835.079
4. Hàng tồn kho	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	150.528.279.931	130.875.427.162
Công cụ, dụng cụ	1.021.371.149	831.397.106
Thành phẩm	108.807.521.202	96.294.815.671
Cộng giá gốc hàng tồn kho	260.707.172.282	228.001.639.939
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	904.845.777	999.764.109
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	259.802.326.505	227.001.875.830

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	197.143.450.913	644.950.892.993	23.992.511.673	14.937.432.945	881.024.288.524
Tăng trong kỳ	579.381.421	15.485.772.433	1.759.137.144	-	17.824.290.998
Mua trong kỳ	351.420.546	4.820.459.285	-	-	5.171.879.831
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.367.089.620	-	-	2.367.089.620
Phân loại lại nhóm TS	227.960.875	8.298.223.528	1.759.137.144	-	10.285.321.547
Giảm trong kỳ	-	227.960.875	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
Phân loại lại nhóm TS	-	227.960.875	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
Số dư cuối kỳ	197.722.832.334	660.208.704.551	24.619.094.192	6.012.626.898	888.563.257.975
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	118.186.589.819	470.814.042.532	17.883.354.559	4.756.097.327	611.640.084.237
Tăng trong kỳ	13.144.230.622	47.456.717.096	2.152.563.361	(5.231.415.406)	57.522.095.673
Khấu hao trong kỳ	13.144.230.622	47.456.717.096	2.152.563.361	(5.231.415.406)	57.522.095.673
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	131.330.820.441	518.270.759.628	20.035.917.920	(475.318.079)	669.162.179.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	78.956.861.094	174.136.850.461	6.109.157.114	10.181.335.618	269.384.204.287
Số dư cuối kỳ	66.392.011.893	141.937.944.923	4.583.176.272	6.487.944.977	219.401.078.065

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Tăng trong kỳ	121.700.000	-	121.700.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>557.828.875</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.557.828.875</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Tăng trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>436.128.875</u>	<u>666.666.667</u>	<u>1.102.795.542</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	383.333.333	383.333.333
Số dư cuối kỳ	<u>121.700.000</u>	<u>333.333.333</u>	<u>455.033.333</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	3.320.059.428	3.257.731.277
Chi phí khảo sát thiết kế các HM đầu tư năm 2014	-	15.946.364
Chi xây lắp thiết bị nồi hơi đốt từ khí đuôi lò	-	3.850.000
Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai	3.237.934.913	3.237.934.913
Chi phí đầu tư cân và bồn	82.124.515	
Chi phí sửa chữa lớn	123.740.160	3.502.982.710
Cộng	<u>3.443.799.588</u>	<u>6.760.713.987</u>

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	372.690.507	312.592.766
Phí bảo vệ môi trường	23.575.183	
Giấy chứng nhận Hala		10.000.000
Khác	284.520.000	
Cộng	<u>680.785.690</u>	<u>322.592.766</u>

b. Dài hạn

Chi phí đền bù khai thác mỏ	6.235.971.657	8.314.628.876
Chi phí vật tư, CCDC phân bố dần	370.638.183	315.679.051
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.977.841.214	3.866.196.518
Chi phí SCL phân bố dần	179.739.913	430.454.966
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	107.642.722	215.285.446
Giá trị lợi thế kinh doanh	35.775.250.191	37.879.676.673
Khác		118.755.000
	<u>45.647.083.880</u>	<u>51.140.676.530</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	28.908.632.647	70.606.616.891	75.143.584.184	24.371.665.354
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.591.155.908	37.306.663.331	37.673.571.060	3.224.248.179
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	0
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.224.833.777	25.265.269.961	25.469.112.062	21.020.991.676
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước				
4. Thuế tài nguyên	0	226.800	226.800	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	0
6. Thuế nhà đất	-	20.073.874	20.073.874	0
7. Tiền thuê đất	-	1.655.163.759	1.655.163.759	0
8. Các khoản thuế khác	4.092.642.962	6.140.893.202	10.107.110.665	126.425.499
<i>Thuế TNCN</i>	<i>1.447.552.890</i>	<i>6.031.300.424</i>	<i>7.404.870.215</i>	<i>73.983.099</i>
<i>Các loại thuế khác</i>	<i>0</i>	<i>54.150.367</i>	<i>54.150.367</i>	<i>0</i>
<i>Thuế nộp thay nhà thầu NN</i>	<i>2.645.090.072</i>	<i>55.442.411</i>	<i>2.648.090.083</i>	<i>52.442.400</i>
9. Các khoản phải nộp khác	0	218.325.964	218.325.964	0
<i>Các khoản nộp phạt</i>	<i>0</i>	<i>218.325.964</i>	<i>218.325.964</i>	<i>0</i>
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	8.505.228.243	28.736.795.906	36.746.779.889	0
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.009.983.983	19.279.416.376	27.289.400.359	0
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	9.457.379.530	9.457.379.530	0
3. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu				0
4. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	0			0
TỔNG CỘNG	37.413.860.890	99.343.412.797	111.890.364.073	24.371.665.354

	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
10. Phải trả người bán		
a. Phải trả ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả:		
<i>Cty TNHH MTV Apatit VN</i>	71.310.641.645	-
<i>CTI FUTURE CORPORATION</i>	34.899.462.113	
<i>JAKHAU SALT COMPANY PVT LTD.</i>	16.073.771.532	
<i>20.337.408.000</i>	20.337.408.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	33.595.929.720	52.804.239.868
Cộng	104.906.571.365	52.804.239.868
11. Chi phí phải trả	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Ngắn hạn		
<i>Trích trước tiền điện hàng tháng</i>	3.053.938.506	1.501.460.352
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	185.268.913	294.031.772
<i>Khác</i>	56.683.636	119.172.000
Cộng	3.295.891.055	1.914.664.124
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	208.760.996	462.983.942
Bảo hiểm xã hội	314.748.518	165.263.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	936.599.659	908.693.720
Tài sản thừa chờ xử lý	8.145.819	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.066.222.285	15.063.982
Cộng	12.534.477.277	1.552.004.677
13. Vay và nợ thuê tài chính	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	8.320.479.354	8.332.520.658
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	85.454.966.660	97.095.269.059
<i>NH TMCP Công thương - CN Lào Cai</i>	37.973.914.037	17.306.774.690
<i>NH TMCP Teckcombank- CN Lào Cai</i>		1.039.193.084
<i>NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai</i>	34.130.521.482	27.890.154.596
Nợ dài hạn đến hạn trả		12.231.000.000
Cộng	165.879.881.533	163.894.912.087
b. Vay và nợ dài hạn		
<i>NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM</i>	18.868.424.484	10.551.424.484
Cộng	18.868.424.484	10.551.424.484
14. Dự phòng phải trả	Số đến 30/06/2015	Số đến 01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5.525.742.642	-
Cộng	5.525.742.642	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	-	-	-	-	137.703.858.316	579.713.364.800
Tăng trong kỳ	-	-	22.951.530.000	-	11.342.328.177	5.272.179.147	79.250.666.419	118.816.703.743
Lãi kỳ này							74.037.974.635	74.037.974.635
Tăng do hợp nhất							5.212.691.784	5.212.691.784
- Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại Công ty Con theo QĐ09/QĐ-HĐQT ngày 01/06/2014 của PPVN			22.951.530.000					22.951.530.000
- Hạch toán lại do hợp nhất năm 2014 Quỹ dự phòng tài chính chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối					797.969.882			797.969.882
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2014					10.544.358.295	5.272.179.147		15.816.537.442
Giảm trong kỳ								-
- Cổ tức phải trả cổ đông				27.412.396.327			101.663.929.395	129.076.325.722
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							70.720.000.000	70.720.000.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							10.544.358.295	10.544.358.295
- Trích quỹ KTPL							5.272.179.147	5.272.179.147
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							13.329.422.071	13.329.422.071
- Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư của Công ty Mẹ vào Công ty Con khi cổ phần hóa				27.412.396.327			1.000.000.000	1.000.000.000
- Giám khác								
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(27.412.396.327)	11.342.328.177	5.272.179.147	115.290.595.340	569.453.742.821

Đơn vị tính: VND


VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>30/06/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	775.350.808.375	766.120.136.117
Cộng	<u><u>775.350.808.375</u></u>	<u><u>766.120.136.117</u></u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế xuất khẩu	6.869.763.869	8.810.477.311
Cộng	<u><u>6.869.763.869</u></u>	<u><u>8.810.477.311</u></u>
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.373.124.686	45.046.346.771
Giá vốn của thành phẩm đã bán	523.930.940.073	548.509.023.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.688.436	113.939.028
Cộng	<u><u>592.504.753.195</u></u>	<u><u>594.751.388.375</u></u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.450.493.111	1.606.460.138
Lãi bán ngoại tệ	-	243.702.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.062.558.379	132.671.051
Lãi bán hàng trả chậm	-	52.592.400
Cộng	<u><u>4.513.051.490</u></u>	<u><u>2.035.425.589</u></u>
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.124.463.373	9.554.970.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.534.679.093	123.289.058
Cộng	<u><u>5.659.142.466</u></u>	<u><u>9.678.259.820</u></u>
6. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	16.377.280	
Nhận tiền thưởng, bồi thường	17.210.400	
Thu nhập khác	83.858.182	1.792.831.483
Cộng	<u><u>117.445.862</u></u>	<u><u>1.792.831.483</u></u>
7. Chi phí khác		
Phạt hành chính chậm nộp thuế	233.325.964	
Cộng	<u><u>233.325.964</u></u>	<u><u>81.875.804</u></u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	17.200.558.083	7.246.716.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	7.049.836.189	3.395.864.961
Cộng	24.250.394.272	10.642.581.306
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	254.982.948	3.003.678
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(87.204.201)	-
Cộng	167.778.747	3.003.678
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.524.172.808	255.480.558.468
Chi phí nhân công	85.887.897.353	81.563.939.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.572.095.673	57.941.305.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.237.778.319	156.419.915.468
Chi phí khác bằng tiền	73.105.789.110	112.708.934.337
Cộng	630.327.733.263	664.114.653.792

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

P. Tổng giám đốc

